

# CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN RÀO CẢN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ VIỆT NAM

**Determinants of business environment barriers: empirical evidence from Vietnam**

NGUYỄN THỊ HỒNG ĐÀO  
PHẠM THẾ ANH

*Bài viết này lượng hóa nhân tố tác động đến các rào cản đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 3.043 quan sát cho các doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề hoạt động và khu vực kinh tế, bao gồm doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm ba rào cản hàng đầu bao gồm tiếp cận tín dụng, cạnh tranh phi chính thức, và chất lượng nhân lực. Theo ước lượng từ mô hình Probit, doanh nghiệp FDI gặp trở ngại lớn hơn về chất lượng nhân lực, trong khi doanh nghiệp trong nước nhận định khả năng tiếp cận tín dụng và cạnh tranh phi chính thức là những điểm nghẽn nghiêm trọng hơn. Bên cạnh đó, quy mô, độ tuổi, hoạt động đầu tư và xuất khẩu là những biến số tác động đáng kể đến mức độ nghiêm trọng của các rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.*

**Từ khóa:** môi trường đầu tư kinh doanh, tiếp cận tín dụng, chất lượng nhân lực, cạnh tranh phi chính thức, FDI.

*This article quantifies factors affecting the barriers to business operation of firms in Vietnam. The study employs a panel data set of 3,043 observations on firms across industries and economic sectors, including domestic and foreign direct investment (FDI) firms. The results show that the top three barriers include access to finance, informal competition, and human resource quality. According to Probit model estimates, FDI firms face more severe obstacles related to human resource quality, while domestic counterparts consider access to finance and informal competition as more serious bottlenecks. In addition, firm size, firm age, investment, and export activities are variables that significantly affect the severity of barriers to firms' operations.*

**Keywords:** investment business environment, access to finance, human resource quality, informal competition, FDI.

## 1. Giới thiệu

Ngày càng có nhiều quan tâm chính sách và nghiên cứu học thuật phân tích về những rào cản đối với hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, môi trường đầu tư kinh doanh nhấn mạnh các điều kiện

về kinh tế, tự nhiên, xã hội, pháp lý, chính sách và thể chế tác động đến cơ hội và động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư và mở rộng

---

Nguyễn Thị Hồng Đào, TS.; Phạm Thế Anh, TS. (tác giả liên hệ), Khoa Kinh tế, Trường đại học Nha Trang.

sản xuất cũng như khả năng tạo ra các nguy cơ rủi ro đối với hoạt động kinh doanh (Igwe và cộng sự, 2019; Stern, 2002). Kết quả từ hướng nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn cung cấp căn cứ quan trọng cho hoạch định chính sách.

Khảo sát tài liệu cho thấy, có khá nhiều bằng chứng thực nghiệm về các rào cản đầu tư kinh doanh cũng như tác động của chúng đến các phương diện hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện vẫn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu lớn về các nhân tố tác động đến mức độ nghiêm trọng của các rào cản này. Đặc biệt có rất ít bằng chứng ở cấp độ quốc gia cho các nước đang phát triển - những nền kinh tế đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn từ môi trường đầu tư kinh doanh trong quá trình tăng trưởng. Do vậy, thách thức chính sách không chỉ dừng lại ở việc xác định danh mục các rào cản mà quan trọng hơn là xác định những đối tượng doanh nghiệp chịu ảnh hưởng lớn nhất từ mỗi rào cản cụ thể. Giải quyết khoảng trống này sẽ làm cơ sở để xây dựng và định hướng chính sách nhằm tháo gỡ các hạn chế và hỗ trợ hiệu quả cho việc thu hút và thúc đẩy hoạt động đầu tư kinh doanh trong nước.

Bài viết này nghiên cứu về các rào cản đầu tư kinh doanh và các nhân tố tác động cho trường hợp của Việt Nam - nền kinh tế chuyển đổi và đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á. Kể từ khi bắt đầu những cải cách toàn diện vào năm 1986, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã tạo ra những điểm nhấn và được xác định là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới trong ba thập kỷ qua, đặc biệt với sự phục hồi ấn tượng trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19 (World Bank, 2023; Nguyen, 2021). Trong quá trình chuyển đổi, những nỗ lực về cải cách chính sách, gia tăng giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp đã ngày

càng góp phần xây dựng và thúc đẩy hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp trong nước và thu hút vốn FDI (Macdonald, 2020; Nguyen và cộng sự, 2023; Nguyen và Mort, 2016).

Tuy nhiên, doanh nghiệp trong nước và FDI còn đối mặt với nhiều trở ngại lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh (Diệp Văn Sơn, 2007; Đỗ Đức Bình và Võ Thế Vinh, 2017; Maruichi và Abe, 2019). Khảo sát của Ngân hàng Thế giới cho thấy, các rào cản đầu tư kinh doanh tại Việt Nam bao gồm khả năng tiếp cận tín dụng, cạnh tranh từ khu vực phi chính thức, chất lượng nhân lực hạn chế, khả năng tiếp cận đất đai, cung ứng nguồn điện, vấn đề tham nhũng, và hạ tầng giao thông. Xuất phát từ những vấn đề trên, bài viết này được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích và lượng hóa các nhân tố tác động đến nhóm ba rào cản trọng yếu từ môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách có sự hiểu biết sâu hơn về bản chất của các rào cản đối với cả khu vực doanh nghiệp trong nước và FDI. Nghiên cứu dựa trên bộ dữ liệu bảng cấp doanh nghiệp được thu thập từ ba cuộc điều tra tại Việt Nam do Ngân hàng Thế giới thực hiện trong giai đoạn 2009 - 2023.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Nghiên cứu về các rào cản từ môi trường đầu tư kinh doanh phần lớn tập trung phân tích ảnh hưởng của các rào cản đến các phương diện và kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Abdisa và Hawitibo, 2021; Bah và Fang, 2015). Một số nghiên cứu liên quan đã được thực hiện ở quy mô toàn cầu nhằm đánh giá ảnh hưởng của các đặc trưng doanh nghiệp đến mức độ nghiêm trọng của những trở ngại từ môi trường đầu tư kinh doanh. Trong đó, các nghiên cứu ở quy mô lớn đa phần tập

trung vào những tác động bất lợi đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cụ thể, dựa trên bộ dữ liệu điều tra từ Ngân hàng Thế giới, các kết quả nghiên cứu của Batra và cộng sự (2003), Schiffer và Weder (2001), và Beck và cộng sự (2005) đều cho thấy tầm quan trọng của biến số quy mô doanh nghiệp trong dự báo tính nghiêm trọng của các rào cản đầu tư kinh doanh, đặc biệt là rào cản về tài chính. Theo đó, so với doanh nghiệp quy mô lớn thì doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa có xu hướng chịu tác động nghiêm trọng hơn từ rào cản về tiếp cận tín dụng. Mở rộng danh mục các rào cản, nghiên cứu gần đây hơn của Wang (2016) lượng hóa các nhân tố tác động đến những rào cản lớn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các nước đang phát triển giai đoạn 2006 - 2014. Đặc biệt, tác giả tập trung phân tích nhóm năm trở ngại chính bao gồm tiếp cận tín dụng, cung ứng điện, bất ổn chính trị, áp lực cạnh tranh và thuế suất. Kết quả ước lượng cho thấy, đặc trưng doanh nghiệp như tốc độ tăng trưởng, quy mô lao động, độ tuổi, và hình thức sở hữu đóng vai trò quan trọng quyết định mức độ nghiêm trọng của các rào cản đầu tư kinh doanh tại các quốc gia nghiên cứu.

Có thể thấy, các nghiên cứu trên được thực hiện ở phạm vi rộng với dữ liệu từ nhiều quốc gia có nhiều đặc điểm khác biệt về môi trường kinh doanh. Các phân tích này khó đưa ra hàm ý chính sách cụ thể do chưa bối cảnh hóa tính không đồng nhất của hoạt động kinh doanh và các rào cản riêng biệt ở từng quốc gia. Nghiên cứu của Mohammed và Bunyaminu (2021) đóng góp bằng chứng thực nghiệm cho trường hợp của Ghana. Kết quả cho thấy quy mô, tốc độ tăng trưởng, thâm niên hoạt động, hình thức sở hữu ảnh hưởng đáng kể đến mức độ nghiêm trọng của các rào cản. Nghiên cứu đưa ra các hàm ý chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư

kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp tăng trưởng dài hạn. Tuy vậy, nghiên cứu này chỉ dựa vào dữ liệu chéo với cỡ mẫu hạn chế và chưa lượng hóa tác động của một số biến đặc trưng doanh nghiệp quan trọng như hoạt động xuất khẩu, đầu tư mới hay kiểm soát tác động khác biệt về ngành nghề và khu vực.

Đối với trường hợp của Việt Nam, nghiên cứu về các nhân tố tác động đến mức độ nghiêm trọng của các rào cản vẫn còn khá ít bằng chứng định lượng. Trong đó, Le (2012) đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến rào cản về tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy vai trò quan trọng của đặc trưng doanh nghiệp, đặc điểm tài chính, giá trị tín dụng, đặc trưng ngành và vùng. Trong một nghiên cứu gần đây, Angelino và cộng sự (2021) cho thấy quy mô, độ tuổi, hình thức sở hữu đóng vai trò quan trọng trong dự báo mức độ nghiêm trọng của các rào cản tại Việt Nam. Nghiên cứu đóng góp những hàm ý chính sách thiết thực, song phân tích chỉ dựa vào dữ liệu chéo cho các năm 2009 và 2015, có thể hạn chế khả năng dự báo với bối cảnh môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều sự thay đổi trong mười năm qua tại Việt Nam.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Mô hình nghiên cứu và phương pháp ước lượng**

##### **3.1.1. Biến phụ thuộc**

Mô hình đo lường các nhân tố tác động đến ba rào cản trọng yếu được nhận định từ phân tích dữ liệu khảo sát, bao gồm (i) Tiếp cận tín dụng (*TCTD*), (ii) Cạnh tranh phi chính thức (*CTPCT*), và (iii) Chất lượng nhân lực (*CLNL*). Trong đó, khả năng tiếp cận tín dụng hay tiếp cận nguồn tài chính ổn định/chi phí thấp phục vụ cho hoạt động đầu tư, mở rộng kinh doanh được xem là một trong những rào cản lớn nhất đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là ở các nước

đang phát triển. Cạnh tranh phi chính thức nhân mạnh áp lực hay hành vi cạnh tranh bất lợi xuất phát từ các nhà cung ứng không đăng ký kinh doanh và không thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, hoạt động thiếu sự kiểm soát theo luật định. Chất lượng nhân lực đo lường rào cản về lực lượng lao động địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Dựa trên dữ liệu điều tra, biến phụ thuộc được mã hóa theo dạng lưỡng phân, có giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp nhận định là rào cản nghiêm trọng, và ngược lại thì có giá trị bằng 0.

### 3.1.2. Biến độc lập

Nhóm biến đặc trưng doanh nghiệp được đưa vào mô hình để đo lường vai trò của các nhân tố cá thể của từng doanh nghiệp đến mức độ nghiêm trọng của các rào cản. Trong đó, biến hình thức sở hữu (*Sohuu\_FDI*) có giá trị bằng 1 nếu là doanh nghiệp FDI và bằng 0 nếu là doanh nghiệp trong nước, hoạt động xuất khẩu (*Xuatkhau*) được đo bằng tỷ trọng xuất khẩu trên tổng doanh thu; quy mô doanh nghiệp (*Quymo*) được đo bằng tổng số lao động; độ tuổi doanh nghiệp (*Dotuoi*) được tính bằng số năm hoạt động của doanh nghiệp

từ khi thành lập; hoạt động đầu tư (*Dautu*) có giá trị bằng 1 nếu trong năm doanh nghiệp đầu tư mới tài sản cố định (như máy móc, thiết bị, phân xưởng...) và bằng 0 nếu ngược lại; kinh nghiệm của quản lý cấp cao (*Kinhnghiem\_ql*) được đo bằng số năm làm việc trong lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp. Trong đó, các biến *Quymo*, *Dotuoi*, và *Kinhnghiem\_ql* được chuyển qua dạng logarit tự nhiên để giảm thiểu tác động của các sai biệt giá trị lớn trong mẫu.

Ngoài ra, nhóm biến kiểm soát được đưa vào mô hình nhằm giảm thiểu vấn đề bỏ sót biến và kiểm soát tác động của những khác biệt về ngành, vùng và thời gian. Doanh nghiệp hoạt động trong các ngành dịch vụ thì biến số *Dichvu* có giá trị bằng 1 và bằng 0 nếu là các ngành khác; nhóm ba biến giả *Nganh*, *Khuvuc*, *Nam* kiểm soát tính đa dạng về ngành nghề, khu vực địa lý và thời gian khảo sát. Theo đó, mô hình lượng hóa các nhân tố tác động đến ba rào cản trọng yếu được trình bày trong các phương trình 1, 2 và 3 sau đây với  $\mu_{ikjt}$ ,  $\zeta_{ikjt}$ , và  $\psi_{ikjt}$  là các sai số tương ứng.

$$TCTD_{ikjt} = \alpha_0 + \alpha_1 Sohuu\_FDI_{ikjt} + \alpha_2 Xuatkhau_{ikjt} + \alpha_3 Quymo_{ikjt} + \alpha_4 Dotuoi_{ikjt} + \alpha_5 Dautu_{kjt} + \alpha_6 Kinhnghiem\_ql_{kjt} + \alpha_7 Dichvu_{kjt} + \alpha_8 Nganh_k + \alpha_9 Khuvuc_j + \alpha_{10} Nam_t + \mu_{ikjt} \quad (1)$$

$$CTPCT_{ikjt} = \beta_0 + \beta_1 Sohuu\_FDI_{ikjt} + \beta_2 Xuatkhau_{ikjt} + \beta_3 Quymo_{ikjt} + \beta_4 Dotuoi_{ikjt} + \beta_5 Dautu_{kjt} + \beta_6 Kinhnghiem\_ql_{kjt} + \beta_7 Dichvu_{kjt} + \beta_8 Nganh_k + \beta_9 Khuvuc_j + \beta_{10} Nam_t + \zeta_{ikjt} \quad (2)$$

$$CLNL_{ikjt} = \lambda_0 + \lambda_1 Sohuu\_FDI_{ikjt} + \lambda_2 Xuatkhau_{ikjt} + \lambda_3 Quymo_{ikjt} + \lambda_4 Dotuoi_{ikjt} + \lambda_5 Dautu_{kjt} + \lambda_6 Kinhnghiem\_ql_{kjt} + \lambda_7 Dichvu_{kjt} + \lambda_8 Nganh_k + \lambda_9 Khuvuc_j + \lambda_{10} Nam_t + \psi_{ikjt} \quad (3)$$

Với đặc điểm giới hạn của biến phụ thuộc, phương pháp hồi quy bình phương

nhỏ nhất thường (OLS) sẽ không phù hợp vì cho kết quả thiên lệch khi không tính đến

sự ràng buộc xác suất ước lượng nằm trong giới hạn  $[0, 1]$  (Caudill, 1988). Do vậy, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy phi tuyến tính với mô hình Probit được ước lượng bằng phương pháp hợp lý cực đại (MLE). Phương pháp này có thể khắc phục hạn chế của phương pháp OLS và xử lý biến thể ngẫu nhiên và có thể áp dụng cho dữ liệu bảng với sai số tương quan theo thời gian (Mohammed và Bunyaminu, 2021; Nguyen và cộng sự, 2023; Wang, 2016). Trong đó, ước lượng sai số chuẩn vững giúp kiểm soát vấn đề phương sai thay đổi. Ý nghĩa tổng thể của mô hình được đánh giá bằng kiểm định Wald, nếu giá trị Wald chi<sup>2</sup> có ý nghĩa thống kê cho thấy mô hình phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu.

### **3.2. Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng cấp doanh nghiệp được thu thập từ ba đợt điều tra tại Việt Nam do Ngân hàng Thế giới thực hiện (WBES) trong giai đoạn 2009 - 2023. Thông qua phỏng vấn trực tiếp với nhà quản lý/chủ sở hữu doanh nghiệp, các cuộc khảo sát thu thập dữ liệu khách quan và đánh giá chủ quan về môi trường hoạt động của doanh nghiệp thuộc nhiều ngành kinh tế. Trong đó, điều tra chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp tư nhân và có bao gồm doanh nghiệp FDI. Các cuộc điều tra áp dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng để thu được dữ liệu khách quan có tính đại diện cho tổng thể cũng như các phân tầng khác nhau (ngành nghề, quy mô doanh nghiệp và khu vực).

Bộ dữ liệu cung cấp thông tin về đặc trưng doanh nghiệp, các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động cũng như đánh giá về các rào cản đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Đây

là những biến số trọng tâm và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và mô hình kinh tế lượng được xây dựng trong bài viết này. Bộ dữ liệu thu thập được mã hóa để đảm bảo tính nhất quán của các biến số qua các năm khảo sát, sau đó được sàng lọc và loại bỏ các quan sát thiếu các dữ liệu/biến số quan trọng hoặc có giá trị bất thường, và tạo lập bộ dữ liệu bảng hoàn chỉnh. Mẫu nghiên cứu sử dụng cho phân tích bao gồm 3.043 quan sát. Trong đó, 314 quan sát đại diện cho doanh nghiệp FDI, chiếm 10,32%. Bên cạnh đó, phân bố mẫu nghiên cứu cho thấy trọng tâm của các điều tra tập trung vào các nhóm ngành công nghiệp sản xuất, chế biến chế tạo (68%), chiếm tỷ lệ cao hơn so với nhóm ngành xây dựng và dịch vụ (32%). Quá trình xử lý và phân tích dữ liệu được thực hiện với phần mềm Stata 17.0.

Bảng 1 trình bày phân bố mẫu theo 15 rào cản đầu tư kinh doanh được các doanh nghiệp nhận định qua các năm điều tra. Trong đó, nhóm ba phương diện được đánh giá ít gây cản trở nhất đến hoạt động doanh nghiệp gồm bất ổn chính trị (2,35%), tội phạm, trộm cắp (1,91%), thủ tục tòa án (1,28%). Điều này khẳng định lợi thế về môi trường an ninh, chính trị ổn định của đất nước mà doanh nghiệp phản hồi qua các cuộc điều tra. Đáng chú ý, mặc dù kết quả điều tra năm 2023 đã có cải thiện so với các năm trước, tuy nhiên chất lượng nhân lực (14,59%) vẫn là một rào cản lớn qua các đợt điều tra. Đáng chú ý, tiếp cận tín dụng (19,25%), và cạnh tranh phi chính thức (17,60%) tiếp tục là hai điểm nghẽn trọng yếu trong hoạt động đầu tư kinh doanh khi tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đây là rào cản nghiêm trọng nhất có xu hướng tăng lên trong năm điều tra gần nhất.

**BẢNG 1: Phân bố mẫu theo các rào cản qua các năm điều tra (%)**

| <b>Rào cản đầu tư kinh doanh</b> | <b>2009</b> | <b>2015</b> | <b>2023</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|----------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------|
| Tiếp cận tín dụng                | 20,66       | 16,37       | 21,99       | 19,25            |
| Tiếp cận đất đai                 | 10,49       | 7,25        | 3,28        | 7,04             |
| Giấy phép kinh doanh             | 1,27        | 2,75        | 3,52        | 2,42             |
| Tham nhũng                       | 3,39        | 3,19        | 5,83        | 4,00             |
| Thủ tục tòa án                   | 1,06        | 1,43        | 1,46        | 1,28             |
| Tội phạm, trộm cắp               | 1,38        | 1,43        | 3,16        | 1,91             |
| Quy định hải quan và thương mại  | 2,33        | 3,52        | 2,07        | 2,60             |
| Nguồn điện                       | 9,96        | 3,63        | 5,71        | 6,38             |
| Chất lượng nhân lực              | 15,68       | 16,15       | 12,52       | 14,59            |
| Quy định về lao động             | 2,33        | 4,62        | 2,31        | 3,04             |
| Bất ổn chính trị                 | 0,64        | 3,08        | 3,65        | 2,35             |
| Cạnh tranh phi chính thức        | 19,60       | 15,27       | 18,96       | 17,60            |
| Quản lý thuế                     | 3,71        | 3,85        | 4,01        | 3,78             |
| Thuế suất                        | 8,47        | 9,45        | 4,13        | 7,33             |
| Vận tải                          | 4,34        | 7,91        | 7,53        | 6,42             |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.*

#### **4. Kết quả và thảo luận**

##### **4.1. Rào cản từ tiếp cận tín dụng**

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng mô hình nhân tố tác động đến rào cản từ tiếp cận tín dụng (mô hình 1). Trong đó, biến số

về hình thức sở hữu (*Sohuu\_FDI*) có hệ số ước lượng và hiệu ứng biên âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Theo đó, so với doanh nghiệp trong nước thì doanh nghiệp có vốn FDI ít gặp trở ngại hơn về khả năng

## Các nhân tố tác động đến...

tiếp cận tài chính. Đây là kết quả kỳ vọng, phản ánh sự khác biệt về nguồn lực giữa hai khu vực kinh tế vì doanh nghiệp FDI thường sở hữu lợi thế vượt trội về nguồn lực tài chính, tạo điều kiện tiếp cận vốn thuận lợi hơn trên thị trường quốc tế (Anwar và Sun, 2015; Nguyen, 2021). Bên cạnh đó, trong các nghiên cứu trước đây, rào cản tài chính luôn được nhận định là một trong những điểm nghẽn lớn đối với hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa (Le, 2012; Mohammed và Bunyaminu, 2021; Wang, 2016). Kết quả ước lượng từ nghiên cứu này cũng ủng hộ nhận định trên khi hệ số ước lượng và hiệu ứng biên của biến *Quymo* có giá trị

âm và ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Theo đó, so với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhỏ thường hạn chế hơn về năng lực tài chính và tài sản thế chấp, gây khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng cần thiết với chi phí phù hợp. Do vậy, tiếp cận tài chính vẫn là điểm nghẽn cấp thiết cần được tháo gỡ đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ trong nước. Bên cạnh đó, rào cản tài chính cũng là mối trở ngại đối với các doanh nghiệp mở rộng hoạt động đầu tư cho các tài sản cố định (*Dautu*). Đây là kết quả kỳ vọng vì hoạt động đầu tư cho nhóm tài sản này thường phát sinh yêu cầu cao về năng lực vốn và doanh nghiệp thường sẽ gặp nhiều trở ngại hơn trong việc tiếp cận các gói tín dụng cần thiết.

**BẢNG 2: Kết quả ước lượng mô hình rào cản từ tiếp cận tín dụng**

| Tên biến              | Hệ số ước lượng | Sai số chuẩn | Tác động biên | Sai số chuẩn |
|-----------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|
| <i>Sohuu_FDI</i>      | -0,6581***      | 0,1434       | -0,2129***    | 0,0460       |
| <i>Xuatkhau</i>       | 0,0334          | 0,0812       | 0,0108        | 0,0263       |
| <i>Quymo</i>          | -0,0908***      | 0,0200       | -0,0294***    | 0,0065       |
| <i>Dotuoi</i>         | -0,0770         | 0,0528       | -0,0249       | 0,0171       |
| <i>Dautu</i>          | 0,1906***       | 0,0697       | 0,0617***     | 0,0226       |
| <i>Kinhnghiem_ql</i>  | 0,0160          | 0,0584       | 0,0052        | 0,0189       |
| <i>Dichvu</i>         | 0,0164          | 0,1555       | 0,0053        | 0,0503       |
| Hằng số               | 1,9302          | 0,4823       |               |              |
| Ngành                 | Được kiểm soát  |              |               |              |
| Khu vực               | Được kiểm soát  |              |               |              |
| Năm                   | Được kiểm soát  |              |               |              |
| Wald chi <sup>2</sup> | 148,3800***     |              |               |              |
| Log pseudolikelihood  | -1.092,3649     |              |               |              |

*Ghi chú:* \*\*\*, \*\* và \* lần lượt ký hiệu các mức ý nghĩa ở 1%, 5% và 10%; các biến giả về ngành nghề, khu vực địa lý và năm khảo sát được bao gồm (Inc.) trong ước lượng mô hình.

*Nguồn:* Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

#### 4.2. Rào cản từ cạnh tranh phi chính thức

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng mô hình nhân tố tác động đến rào cản từ cạnh tranh phi chính thức (mô hình 2). Biến số sở hữu (*Sohuu\_FDI*) có giá trị âm và có ý nghĩa ở mức 1%. Theo đó, so với các doanh nghiệp trong nước thì doanh nghiệp FDI ít chịu tác động bất lợi hơn từ rào cản cạnh tranh phi chính thức. Kết quả này có thể phản ánh khả năng phân khúc thị trường/sản phẩm của khu vực phi chính thức hướng tới có sự khác biệt đáng kể với phân khúc thị trường/sản phẩm của các doanh nghiệp FDI, khiến rào cản này ít nghiêm trọng hơn cho khu vực FDI (Angelino và cộng sự, 2021; Wang, 2016). Tương tự, hoạt động xuất khẩu (*Xuatkhau*) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Theo đó, khi doanh nghiệp gia tăng cường độ xuất khẩu thì càng ít có khả năng gặp phải những bất lợi từ áp lực cạnh tranh phi chính thức. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước, cho thấy rằng doanh nghiệp tập trung vào thị trường xuất khẩu thường ít phụ thuộc hơn vào thị trường nội địa và do vậy ít chịu tác động bởi hành vi cạnh tranh thiếu sự kiểm soát theo luật định của các nhà

cung ứng từ khu vực phi chính thức trong nước (Angelino và cộng sự, 2021; Deb và cộng sự, 2020). Tiếp đến, biến số *Quymo* có ước lượng âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Doanh nghiệp quy mô càng nhỏ thì càng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ áp lực cạnh tranh phi chính thức. Kết quả này được kỳ vọng và nhất quán với các nghiên cứu trước về khả năng tổn thương cao hơn của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa với các rào cản từ môi trường đầu tư kinh doanh (Lamanna, 2007; Wang, 2016). Doanh nghiệp quy mô nhỏ với nguồn lực hạn chế khó cạnh tranh về giá và phân phối, trong khi đối thủ từ khu vực phi chính thức có lợi thế chi phí nhờ không phải đóng thuế và các khoản phúc lợi lao động (Ali và Najman, 2017). Cuối cùng, doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư mới hay nâng cấp tài sản có nhiều khả năng nhận định đây là rào cản nghiêm trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả này có thể phản ánh những khó khăn và lo ngại mà doanh nghiệp nhận định khi hoạt động đầu tư mới có thể chịu tác động bất lợi từ áp lực cạnh tranh thiếu cơ chế kiểm soát và hành lang pháp lý của thị trường trong nước.

**BẢNG 3: Kết quả ước lượng mô hình rào cản từ cạnh tranh phi chính thức**

| Tên biến         | Hệ số ước lượng | Sai số chuẩn | Tác động biên | Sai số chuẩn |
|------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|
| <i>Sohuu_FDI</i> | -0,3485***      | 0,1260       | -0,1199***    | 0,0433       |
| <i>Xuatkhau</i>  | -0,0826***      | 0,0794       | -0,0284***    | 0,0273       |
| <i>Quymo</i>     | -0,0885***      | 0,0190       | -0,0305***    | 0,0065       |
| <i>Dotuoi</i>    | 0,0722          | 0,0528       | 0,0248        | 0,0182       |
| <i>Dautu</i>     | 0,2330***       | 0,0683       | 0,0802***     | 0,0235       |



### Các nhân tố tác động đến...

|                       |                |        |         |        |
|-----------------------|----------------|--------|---------|--------|
| <i>Kinhnghiem_ql</i>  | -0,0484        | 0,0565 | -0,0166 | 0,0194 |
| <i>Dichvu</i>         | 0,2584         | 0,1532 | 0,0889  | 0,0527 |
| Hằng số               | 1.2990***      | 0,4591 |         |        |
| Ngành                 | Được kiểm soát |        |         |        |
| Khu vực               | Được kiểm soát |        |         |        |
| Năm                   | Được kiểm soát |        |         |        |
| Wald chi <sup>2</sup> | 95,7600***     |        |         |        |
| Log pseudolikelihood  | -1.168,4806    |        |         |        |

*Ghi chú:* \*\*\*, \*\* và \* lần lượt ký hiệu các mức ý nghĩa ở 1%, 5% và 10%; các biến giả về ngành nghề, khu vực địa lý và năm khảo sát được bao gồm (Inc.) trong ước lượng mô hình.

*Nguồn:* Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

#### 4.3. Rào cản từ chất lượng nhân lực

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng mô hình nhân tố tác động đến rào cản từ chất lượng nhân lực (mô hình 3). Khác với hai mô hình trước, ước lượng dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% của biến *Sohuu\_FDI* cho thấy so với doanh nghiệp trong nước thì doanh nghiệp FDI có xu hướng nhận định chất lượng nhân lực là rào cản nghiêm trọng hơn. Kết quả này có thể phản ánh khó khăn và yêu cầu khắt khe hơn đối với nguồn nhân lực địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh quốc tế của khu vực doanh nghiệp FDI, nhất là trong bối

cảnh thị trường lao động của Việt Nam (Angelino và cộng sự, 2021). Tiếp đến, biến số về hoạt động xuất khẩu (*Xuatkhau*) có ước lượng dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Doanh nghiệp tăng cường xuất khẩu có xu hướng đối diện với rào cản này ở mức nghiêm trọng hơn, phản ánh yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng nhân lực khi phải cạnh tranh trên thị trường quốc tế (Fernández và Sandulli, 2020; Klein và cộng sự, 2013). Những hạn chế về trình độ và kỹ năng của lao động địa phương do đó có thể cản trở đáng kể hoạt động kinh doanh của nhóm doanh nghiệp này.

**BẢNG 4: Kết quả ước lượng mô hình rào cản từ chất lượng nhân lực**

| Tên biến         | Hệ số ước lượng | Sai số chuẩn | Tác động biên | Sai số chuẩn |
|------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|
| <i>Sohuu_FDI</i> | 0,2245***       | 0,1174       | 0,0681***     | 0,0356       |
| <i>Xuatkhau</i>  | 0,2251***       | 0,0814       | 0,0683***     | 0,0247       |

## Các nhân tố tác động đến...

|                       |                |        |           |        |
|-----------------------|----------------|--------|-----------|--------|
| <i>Quymo</i>          | 0,0271         | 0,0205 | 0,0082    | 0,0062 |
| <i>Dotuoi</i>         | -0,1310**      | 0,0540 | -0,0397** | 0,0164 |
| <i>Dautu</i>          | 0,2233         | 0,0718 | 0,0677    | 0,0217 |
| <i>Kinhnghiem_ql</i>  | 0,0149**       | 0,0584 | 0,0045*** | 0,0177 |
| <i>Dichvu</i>         | 0,1745         | 0,1605 | 0,0529    | 0,0487 |
| Hằng số               | -1,1365        | 0,4930 |           |        |
| Ngành                 | Được kiểm soát |        |           |        |
| Khu vực               | Được kiểm soát |        |           |        |
| Năm                   | Được kiểm soát |        |           |        |
| Wald chi <sup>2</sup> | 93,1900***     |        |           |        |
| Log pseudolikelihood  | -1.052.5302    |        |           |        |

*Ghi chú:* \*\*\*, \*\* và \* lần lượt ký hiệu các mức ý nghĩa ở 1%, 5% và 10%; các biến giả về ngành nghề, khu vực địa lý và năm khảo sát được bao gồm (Inc.) trong ước lượng mô hình.

*Nguồn:* Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Bảng 4 cũng cho thấy độ tuổi doanh nghiệp (*Dotuoi*) tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Theo đó, so với doanh nghiệp hoạt động lâu năm tại Việt Nam thì các doanh nghiệp non trẻ thường gặp nhiều trở ngại hơn từ rào cản về chất lượng lao động. Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu trước cho rằng doanh nghiệp lâu năm thường sở hữu nhiều lợi thế hơn với việc tạo dựng được uy tín và vị thế nhất định trên thị trường, từ đó giúp doanh nghiệp có kinh nghiệm vượt trội hơn, gia tăng khả năng thu hút và giữ chân lao động trình độ cao (Angelino và cộng sự, 2021; Bublitz và cộng sự, 2018). Cuối cùng, kinh nghiệm của quản lý cấp cao (*Kinhnghiem\_ql*) cũng tạo lợi thế tương tự trong thu hút và giữ chân lao động trình độ cao, giúp doanh nghiệp giảm thiểu tác động của rào cản chất lượng nhân lực.

### 5. Kết luận

Trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam với những nỗ lực cải cách chính sách toàn diện đã đạt được những bước tiến vượt bậc, đặc

biệt là tạo lập và thúc đẩy một môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi cho các thành phần kinh tế. Tuy vậy, với đặc trưng của nền kinh tế chuyển đổi và đang phát triển thì môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều rào cản và điểm nghẽn lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, nghiên cứu này cung cấp thêm kết quả định lượng giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách có sự hiểu biết sâu hơn về các nhân tố tác động đến các nhóm rào cản trọng yếu đối với các doanh nghiệp trong nước và FDI.

Kết quả ước lượng từ mô hình Probit cho thấy rào cản tiếp cận tín dụng là mối trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có quy mô nhỏ và doanh nghiệp thực hiện mở rộng hoạt động đầu tư về máy móc, thiết bị hay cơ sở hạ tầng. Do đó, để hỗ trợ hiệu quả nhằm tháo gỡ rào cản này, các giải pháp chính sách (từ phía Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng) cần tập trung xây dựng, xúc tiến mạnh mẽ hơn các gói tín dụng cụ thể cho

nhóm doanh nghiệp chịu nhiều tác động bất lợi; rà soát quy trình, thủ tục vay theo hướng đơn giản hơn, nới lỏng các điều kiện cho vay với mức lãi suất/kỳ hạn phù hợp, từ đó gia tăng khả năng tiếp cận vốn cho nhóm doanh nghiệp yếu thế. Bên cạnh đó, bản thân các doanh nghiệp quy mô nhỏ và có nhu cầu đầu tư, đổi mới hạ tầng cũng phải tự hoàn thiện, tuân thủ quy định của pháp luật và chủ động cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực để nâng cao uy tín đối với các tổ chức tín dụng; tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng kiểm soát dòng tiền và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá trình vay vốn, từ đó gia tăng độ tin cậy và khả năng tiếp cận nguồn vốn cần thiết.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cạnh tranh từ khu vực phi chính thức có xu hướng nghiêm trọng hơn đối với các doanh nghiệp sở hữu trong nước, doanh nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu thấp, doanh nghiệp quy mô nhỏ, và doanh nghiệp mở rộng đầu tư. Do vậy, các chính sách hỗ trợ tháo gỡ rào cản này cho nhóm doanh nghiệp dễ bị tổn thương trên cần tập trung vào việc tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, từ đó phát huy đóng góp tích cực từ khu vực phi chính thức đồng thời kiểm soát, giảm thiểu các tác động tiêu cực. Trong đó, việc xây dựng cơ chế gia tăng hình thức thanh toán điện tử qua hệ thống ngân hàng; đẩy mạnh công tác giám sát, thanh kiểm tra, xử phạt cũng như phổ biến, tuyên truyền, nâng cao ý thức có thể góp phần răn đe và đẩy lùi các hành vi cạnh tranh có tính chất gian lận như trốn thuế, hàng lậu, hàng giả, hàng nhái... Bên cạnh đó, các nỗ lực cải cách chính sách cũng cần chú trọng thúc đẩy thiết lập và thực thi các quy định về đăng ký kinh doanh, hệ thống chứng từ kế toán đơn giản, thuận tiện, đồng bộ nhằm giảm chi phí tuân thủ; hỗ trợ thuế suất... để tạo động lực và khuyến khích khu vực phi

chính thức từng bước chuyển đổi và tham gia vào khu vực kinh tế chính thức, gia tăng hiệu quả và đóng góp của nguồn lực kinh tế quan trọng này.

Cuối cùng, các doanh nghiệp có vốn FDI, doanh nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu cao, và doanh nghiệp non trẻ có xu hướng đối diện với rào cản về chất lượng nhân lực ở mức nghiêm trọng hơn. Do vậy, nỗ lực chính sách cần được tập trung vào việc nâng cao hơn nữa chất lượng nhân lực, gia tăng nguồn cung và hỗ trợ hiệu quả trong kết nối cung - cầu lao động cho các đối tượng doanh nghiệp/khu vực kinh tế gặp nhiều trở ngại hơn. Đặc biệt, định hướng chính sách giáo dục cũng cần đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, ý thức tác phong làm việc chuyên nghiệp, trình độ ngoại ngữ thuần thục nhằm đáp ứng hiệu quả yêu cầu tuyển dụng khắt khe hơn của các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, bản thân các doanh nghiệp chịu tác động bất lợi từ rào cản này cũng cần nâng cao sự chủ động trong việc hoàn thiện các thực tiễn quản trị nguồn nhân lực (tuyển dụng, đào tạo, phát triển, bố trí công việc, chính sách đãi ngộ lương, thưởng...) nhằm cải thiện môi trường làm việc, gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động, từ đó giúp thu hút và giữ chân được đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao.

#### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Abdisa L.T., Hawitibo A.L. (2021), "Firm performance under financial constraints: evidence from sub-Saharan African countries", *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, vol. 10, no. 1, pp. 1-17.
2. Ali N., Najman B. (2017), "Informal competition, firm productivity and policy reforms in Egypt", in: *The Informal Economy*, pp. 229-253, Routledge.

3. Angelino A. *et al.* (2021), “Institutional and economic transition in Vietnam: analysing the heterogeneity in firms’ perceptions of business environment constraints”, *Competition & Change*, vol. 25, no. 1, pp. 52-72.
4. Anwar S., Sun S. (2015), “Can the presence of foreign investment affect the capital structure of domestic firms?”, *Journal of Corporate Finance*, vol. 30, pp. 32-43.
5. Bah E.-h., Fang L. (2015), “Impact of the business environment on output and productivity in Africa”, *Journal of Development Economics*, vol. 114, pp. 159-171.
6. Batra G., Kaufmann D., Stone A.H. (2003), *Investment Climate Around the World: Voices of the Firms from the World Business Environment Survey*, World Bank Publications.
7. Beck T., Demirgüç-Kunt A., Maksimovic V. (2005), “Financial and legal constraints to growth: does firm size matter?”, *The Journal of Finance*, vol. 60, no. 1, pp. 137-177.
8. Bublitz E. *et al.* (2018), “Entrepreneurship, human capital, and labor demand: a story of signaling and matching”, *Industrial and Corporate Change*, vol. 27, no. 2, pp. 269-287.
9. Caudill S.B. (1988), “An advantage of the linear probability model over probit or logit”, *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, vol. 50, no. 4, pp. 425-427.
10. Deb R., Samalia H.V., Prusty S.K. (2020), “The role of informal competition in driving export propensity of emerging economy firms: an attention based approach”, *International Journal of Sociology and Social Policy*, vol. 40, no. 1/2, pp. 184-203.
11. Diệp Văn Sơn (2007), “Quản lý là tạo môi trường thông thoáng thay vì tạo ra rào cản”, *Phát triển Kinh tế*, số 199, tr. 24-28.
12. Đỗ Đức Bình, Võ Thế Vinh (2017), “Một số rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam và định hướng khắc phục”, *Kinh tế và Phát triển*, số 241, tr. 2-9.
13. Fernández E.M.G., Sandulli F.D. (2020), “High skilled workers mobility in Spain and Europe: motivations and implications”, *UCJC Business and Society Review* (formerly known as *Universia Business Review*), vol. 17, no. 2, pp. 70-89.
14. Igwe P.A. *et al.* (2019), “Factors affecting the investment climate, SMEs productivity and entrepreneurship in Nigeria”, *European Journal of Sustainable Development*, vol. 7, no. 1, pp. 182-200.
15. Klein M.W., Moser C., Urban D.M. (2013), “Exporting, skills and wage inequality”, *Labour Economics*, vol. 25, pp. 76-85.
16. Lamanna F. (2007), “Who fears competition from informal firms? Evidence from Latin America”, *Policy Research Working Paper*, no. WPS 4316, World Bank.
17. Le P.N.M. (2012), “What determines the access to credit by SMEs? A case study in Vietnam”, *Journal of Management Research*, vol. 4, no. 4, pp. 90-115.
18. Macdonald R. (2020), *The Economy and Business Environment of Vietnam*, Springer.
19. Maruichi D., Abe M. (2019), “Corruption and the business environment in Vietnam: implications from an empirical study”, *Asia & the Pacific Policy Studies*, vol. 6, no. 2, pp. 222-245.
20. Mohammed I., Bunyaminu A. (2021), “Major obstacles facing business enterprises in an emerging economy: the case of Ghana using the World Bank Enterprise Survey”, *Journal of Small Business and Enterprise Development*, vol. 28, no. 3, pp. 475-487.
21. Nguyen D.T.H. (2021), “Firm performance in the financial industry: the role of foreign entrants and their origin”, *Multinational Business Review*, vol. 29, no. 3, pp. 397-419.
22. Nguyen D.T.H., Kokko A., Nguyen T.T. (2023), “Multinational enterprises and local firms” export market entry: a panel data analysis of Vietnam’s food processing industry”, *Agribusiness*, vol. 40, no. 4, pp. 975-1001.

23. Nguyen Q.A., Mort G.S. (2016), “Economic reform and entrepreneurship in Vietnam: a policy perspective”, in: Ateljevic’ J., Trivic’ J. (eds.), *Economic Development and Entrepreneurship in Transition Economies: Issues, Obstacles and Perspectives*, pp. 109-127, Spring International Publishing.
24. Schiffer M., Weder B. (2001), “Firm size and the business environment: worldwide survey results”, *IFC Discussion Paper*, no. 43, World Bank.
25. Stern N. (2002), *A Strategy for Development*, World Bank.
26. Wang Y. (2016), “What are the biggest obstacles to growth of SMEs in developing countries? - An empirical evidence from an enterprise survey”, *Borsa Istanbul Review*, vol. 16, no. 3, pp. 167-176.
27. World Bank (2023). *World Development Indicators*.
- 
- Ngày nhận bài : 10-03-2025  
Ngày nhận bản sửa : 31-03-2025  
Ngày duyệt đăng : 31-03-2025